

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST

Ngày 26/02/2018

“V/v Ly hôn giữa
chị N và anh C1”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Kim Loan.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Loan;**
2. Ông **Huỳnh Văn Thanh.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Trần Hồng Nhung** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Ngày 26 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay xét xử công khai vụ án thụ lý số 497/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXX-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Ngọc N**, sinh năm 1991 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh T.

Nơi ở hiện tại: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Anh **Phan Quốc C1**, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị **Trần Thị Ngọc N** trình bày:

Chị và anh **Phan Quốc C1** do mai mối và sự sắp đặt của gia đình mà xác lập quan hệ vợ chồng năm 2010 đến năm 2011 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện C, tỉnh T. Anh chị sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc. Anh chị đã ly thân từ tháng 9/2016 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị **N** yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh **Phan Quốc C1**.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Có 20 chỉ vàng 24k hiện anh C1 đang giữ. Chị yêu cầu chia đôi.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai đề ngày 02/01/2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Phan Quốc C1 trình bày:

Anh thống nhất với trình bày của chị Trần Thị Ngọc N về thời gian và điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là không có. Chị N có xin anh về nhà cha mẹ ruột chơi vài ngày nhưng khi anh qua rước thì chị N không chịu về, anh chị ly thân từ đó đến nay. Nay chị N xin ly hôn anh không đồng ý.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Có 20 chỉ vàng 24k. Hiện anh đang quản lý. Nếu chị N cương quyết xin ly hôn anh đồng ý chia đôi số vàng này mỗi người 10 chỉ vàng 24k.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh C1. Anh C1 có địa chỉ tại địa bàn huyện C nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị N và anh C1 có đăng ký kết hôn năm 2011 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, chị N xin ly hôn với anh C1 căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp “Ly hôn”.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị Trần Thị Ngọc N và anh Phan Quốc C1 sống chung có đăng ký kết hôn năm 2011 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh C1 không còn khả năng đoàn tụ, hàn gắn tình cảm gia đình. Bởi lẽ anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do anh C1 không biết quan tâm, chia sẻ, chị không phù hợp với gia đình chồng. Đồng thời, do chị N mang mặc cảm không thể sinh con được cho anh C1, chị muốn anh C1 tìm cho mình người phụ nữ khác để tạo dựng hạnh phúc gia đình, chị không thể mang đến cho anh C1 một gia đình hạnh phúc trọn vẹn. Do có quá nhiều mâu thuẫn nên anh chị đã ly thân từ tháng 9/2016 đến nay. Anh C1 không đồng ý ly hôn vì anh còn thương chị N. Chị N yêu cầu ly hôn với anh C1 Tòa án đã tổ chức hòa giải đoàn tụ và tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn tình cảm nhưng không được. Điều đó chứng

tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[4] Về con chung: Không có.

[5] Về tài sản chung: Có 20 chỉ vàng 24k. Hiện anh C1 đang quản lý, chị N yêu cầu chia đôi số vàng này, anh C1 đồng ý. Vì vậy, anh C1 được quyền sở hữu 10 chỉ vàng 24k, anh C1 có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N 10 chỉ vàng 24k vào ngày 26/3/2018.

[6] Về nợ chung: Chị N và anh C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Xét giá vàng N trang 24k tại thời điểm hiện tại là 3.500.000 đồng/ chỉ để tính tiền án phí. Vì vậy, chị N và anh C1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.750.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Ngọc N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc N được ly hôn với anh Phan Quốc C1.

2. Về con chung: Không có.

3. Tài sản chung: Anh C1 được quyền sở hữu 10 chỉ vàng 24k. Anh C1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Trần Thị Ngọc N 10 chỉ vàng 24k vào ngày 26/3/2018.

4. Nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 2.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 15117 ngày 25/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị N đã nộp xong án phí.

Anh Phan Quốc C1 phải nộp 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Chị N, anh C1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND H.C;
- Chi cục THADS H.C ;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P1;
- Lưu .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Kim Loan